

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ I NĂM 2010

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	86.767.081.650	60.039.155.619	86.767.081.650	60.039.155.619
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		86.767.081.650	60.039.155.619	86.767.081.650	60.039.155.619
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	48.686.637.564	35.650.662.456	48.686.637.564	35.650.662.456
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		38.080.444.086	24.388.493.163	38.080.444.086	24.388.493.163
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.668.610.566	1.181.762.529	1.668.610.566	1.181.762.529
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		6.276.095.025	4.025.247.434	6.276.095.025	4.025.247.434
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.232.573.328	3.253.669.121	4.232.573.328	3.253.669.121
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		29.240.386.299	18.291.339.137	29.240.386.299	18.291.339.137
11. Thu nhập khác	31		208.446.554	188.877.698	208.446.554	188.877.698
12. Chi phí khác	32		81.849.960	47.248.661	81.849.960	47.248.661
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		126.596.594	141.629.037	126.596.594	141.629.037
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		29.366.982.893	18.432.968.174	29.366.982.893	18.432.968.174
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3.708.372.862	2.335.520.397	3.708.372.862	2.335.520.397
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		25.658.610.031	16.097.447.777	25.658.610.031	16.097.447.777
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.398	1.504	2.398	1.504

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 24 tháng 04 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Tâm



Lục Thanh Sang



Trần Đình Hải